ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC
----✲ ✲ ✲----
Số : 159 /1998 /QĐ - UB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
----✲ ✲ ✲----
Bình Phước , ngày 15 tháng 12 năm 1998

QUYẾT ĐỊNH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

V/v giao chỉ tiêu kế hoạch điều hoà vốn đầu tư XDCB , vốn chương trình mục tiêu , vốn sự nghiệp mang tính chất đầu tư năm 1998 Tỉnh Bình Phước .

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) ngày 21/6/1994.
- Căn cứ Quyết định số 125/1997/QĐ - BKH ngày 31/12/1997 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư " V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 1998 ".
- Căn cứ thông báo số 6007BKH/TH ngày 28/8/1998 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư " V/v bổ sung vốn đầu tư XDCB năm 1998 "
- Căn cứ thông báo số 8068BKH/TH ngày 21/11/1998 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư " V/v thông báo bổ sung vốn XDCB năm 1998 "
- Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư .

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU I : Nay giao chỉ tiêu kế hoạch điều hoà vốn đầu tư XDCB , vốn chương trình mục tiêu , vốn sự nghiệp mang tính chất đầu tư năm 1998 cho các Sở , Ban ngành , UBND các Huyện , các đơn vị kinh tế trực thuộc UBND Tỉnh Bình Phước

(Có hệ thống chỉ tiêu chi tiết kèm theo)

ĐIỀU II : Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch điều hoà các Sở , Ban ngành , UBND các Huyện và các đơn vị tổ chức thực hiện , phấn đấu hoàn thành tốt các chỉ tiêu được giao . Những chỉ tiêu không điều hoà vẫn thực hiện theo quyết định số : 22/1998/QĐ-UB ngày 27/02/1998 và quyết định số : 126/1998/QĐ-UB ngày 14/10/1998 của UBND tỉnh Bình Phước

ĐIỀU III : Ông Chánh Văn phòng UBND Tỉnh , Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư , Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá , Chi cục Đầu tư và Phát triển , Chú tịch UBND các Huyện và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này .

Nơi nhận :
- CT và các PCT
- Như điều III
- LĐ VP UBND
- Lưu

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Tấn Thiệu

KẾ HOẠCH ĐIỀU HÒA XDCB NĂM 1998
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị : triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	KẾ HOẠCH NĂM 1998	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH ĐIỀU HOÀ	Ghi chú
1	2	3	6	8	8
	TỔNG CỘNG	**68.830**	**73.099**	**74.550**	
	VỐN TRONG NƯỚC	60.830	65.099	64.820	
	Trong đó : Thu tiền SD đất khu Tái định cư		1.269	1.270	
	VỐN NGOÀI NƯỚC (CECF)	8.000	8000	8000	
	VỐN TẠM ỨNG NĂM 1997			1730	
I	CÔNG NGHIỆP	9.413	9.845	8.861	
	Công trình chuyển tiếp	3.333	4045	4023	
1	Đường điện Đoàn kết - Thọ Sơn	25	80	80	
2	Đường điện Lộc Hưng - Lộc Thịnh	30	10	10	
7	Đường điện Thọ Sơn 4 - Thanh An	341	340	340	
8	Đường điện Lộc Ninh - Lộc Thiện	89	66	66	
9	Đường điện Ô.638 Phước Long	196	210	210	
10	Đường điện Đức Liễu - Nghĩa Trung	735	1457	1457	
11	Hỗ trợ mạng hạ thế Đa Kia	250	245	172	
12	Đường điện Đồng Xoài - Tân Lập	15	15	15	
13	Đường điện QL 14 - Ngã Tư Sóc Miên	140	140	162	
17	Đường điện đi Thanh Bình	180	130	130	
18	Nâng cấp trạm điện Thị trấn An Lộc	150	80	80	
19	Đường điện Lộc Tấn - Lộc Hoà	260	225	243	
20	ITKL đường điện Hưng Chiến - TT An Lộc		80	80	
	Công trình khởi công mới	6.080	5800	4838	
1	Đường điện Km9 - Km13 - Khu dinh cư Đồng Tâm	300	300	300	
2	Hỗ trợ lưới điện hạ thế Thác số 4 - Thanh An	100	100	100	
3	Cải tạo lưới điện nhánh rẽ Thị trấn Đức Phong	300	200	300	

4	Đường điện Tân Thành - Nha Bích	400	415	30	
5	Lưới điện hạ thế khu TĐC Phước Tín	2.000	1620	1620	
6	Mở rộng lưới điện hạ thế xã Đức Liễu	200	150	200	
7	Hỗ trợ lưới hạ thế xã Đồng Tâm	100	100	80	
8	Hỗ trợ lưới hạ thế Sơn Long - Nhơn Hoà 1+2 - B.Phước	150	150	150	
9	Hỗ trợ lưới hạ thế Long Hưng - Suối Minh - Long Phú và Trạm Long Tân 3	200	200	200	
10	Hỗ trợ lưới hạ thế Khu 6 TT Phước Bình	100	100	100	
11	Các nhánh rẽ xã Minh Hưng	150	100	150	
12	Hỗ trợ lưới hạ thế QL.13 - Tân Quan	100	100	100	
13	Hỗ trợ lưới hạ thế QL.13 - Phước An	100	100	60	
14	Hỗ trợ lưới hạ thế xã Minh Đức	100	100	100	
15	Hỗ trợ lưới hạ thế Chơn Thành - Nha Bích	150	100	100	
16	Hỗ trợ lưới hạ thế Nha Bích - Minh Lập - Đồng Nơ	200	70	70	
17	Đường điện xã Tân Lợi (xã Lợi Hưng)	150	100	140	
18	Vốn đối ứng lưới điện hạ thế 6 xã	1.030			
	* Huyện Lộc Ninh (Hưng Phước)+Đền bù	330	630	200	
	* Huyện Bù Đăng (xã Đak Nhau)	700	50	50	
19	Đường dây trung thế và hạ thế khu vực Suối Lam	250	270	280	
20	Đường điện Minh Hưng - Đức Liễu		84	34	
21	Hỗ trợ di dời M.Hưng - Đ.Liễu - B.Xoài - Thọ Sơn		30	30	
22	Lưới điện hạ thế khu TĐC Phước Tín		4		
23	Đường điện Đồng Tâm - Đồng Nơ		50		
24	Hạ thế 4 xã thuộc đường điện Hưng Phước - Lộc Ninh		300		
27	Hỗ trợ di dời đường điện Đức Liễu - Nghĩa Trung		200	200	
28	Hỗ trợ di dời đường điện Tân Quan (B/Long)			55	
II	NÔNG NGHIỆP - THUỶ LỢI	1.458	3458	3078	
	Công trình chuyển tiếp	158	158	158	
1	Hỗ trợ chương trình nước SH nông thôn	158	158	158	
	Công trình khởi công mới	1.300	3300	2920	
2	Hệ thống thuỷ lợi Bù Nâu		1000	1300	
3	Hỗ trợ chương trình nước SH nông thôn	300	300	420	
III	GIAO THÔNG - VẬN TẢI - BƯU ĐIỆN	8.279	6398	7056	
	Công trình chuyển tiếp	2.659	2932	2950	
1	Đường Tà Bế - Sóc Miên	600	613	613	
3	Láng nhựa đường 322	500	471	471	
4	Nâng cấp cải tạo ĐT.741 (Đồng Xoài - Thuận Lợi)	1.188	1604	1604	
5	Xây dựng CSHT 2 Thị trấn Đ.Xoài, B.Long	237	110	110	
6	Đường nội ô Thị trấn Phước Long (Đối ứng OECF.97)	134	134	152	

Sheet2

	Công trình khởi công mới	3.620	3466	4146	
1	Mở rộng QL.13 Thị trấn Lộc Ninh(B.phòng - H.đội)	800	200	606	
2	Xây dựng bến xe Tỉnh	600	300	734	
3	Trạm Đăng kiểm	400	400	340	
4	Nắn tuyến đường ĐT.741 đoạn trạm Phúc kiểm LS	450	300	490	
5	Đường vào C.3 mới(Đồn B.Phòng 797)	1.000	850	850	
6	Đường sơi đo đi Thác Bà - Phước Tín	120	306	306	
7	Đường vào khu vực Suối Lam	250	460	450	
8	Đường sỏi đỏ và cầu mó đá với xã An Phú		250	250	
9	Đường ngã ba Thác Mẹ đến nga tư mới Đa Bá		100	120	
IV	CẤP THOÁT NƯỚC	2.500	3200	3200	
	Công trình chuyển tiếp	2.000	3100	3100	
1	Mạng phân phối nước Thị trấn Phước Long	500	500	500	
2	Nhà máy nước Thị xã Đồng Xoài (Trong đó có 2 tỷ bổ sung)	1.500	2600	2600	TB số 8063BKH/TH
	Công trình khởi công mới	500	100	100	
1	Mạng phân phối chính NM nước Thị xã Đ.xoài	500	100	100	
V	CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ	6.400	9.950	9.795	
	Công trình khởi công mới	6.400	9.950	9.795	
1	Giải tỏa đền bù , thi công hệ thống đường nội ô khu Mỹ Tính cũ, khu Trung tâm Hành chính	6.400	9.950	9.795	
	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
	[illegible] công đường lô , cải đường , nhánh tuyến , vỉa hè mương khu TDC+ Khu Hành Chánh	900	900	1285	
	* Giải phóng mặt bằng , đường lô theo quy hoạch TX	300	250	250	
	Trong đó : - Đường vào NM Nước	100	100	100	
	Đường điện vào NM Nước	100	100	100	
	Lập Dự án + TKKT đường GT khu trung tâm + đường đôi TX	100	50	50	
2	Giải tỏa đền bù khu TĐC xã Tân Thành (Tỉnh Đôi)		1100		
	[illegible]		100	313	
VI	Y TẾ	6.745	8005	5785	
	Công trình chuyển tiếp	2.515	3385	3385	
1	Trung tâm y tế Bình Long	740	996	996	
	* TTKL hoàn thành năm 1997	394	394	394	
	* Khoa mổ - Ngoại sản	290	290	290	
	* Đại cấp nước	30	30	30	
	* Cổng tường rào	26	26	26	

	* Giếng nước , nhà giải phẫu bệnh lý		156	156	
	* Khoa Nội nhi		100	100	
2	Trung tâm y tế Bù Đăng	488	762	762	
	* TTKL năm 1997		30	30	
	* Lò đốt bông băng	52	52	52	
	* Trạm xử lý nước thải	91	230	230	
	* Nhà bảo vệ	5	5	5	
	* Sân vườn , đường nội bộ, điện , nước	340	310	310	
	* Tường rào		35	35	
	* Chống xuống cấp nhà Đa khoa		100	100	
3	Bệnh viện Đồng Phú	1.006	1346	1346	
4	Thiết bị Y tế	270	272	272	
5	Trạm xá xã Bình Phước (P. Long)	11	9	9	
	Công trình khởi công mới	4.230	2620	2400	
1	Bệnh viện 300 giường	3.380	1620	1320	
	* Giải tỏa đền bù	1.800	840	840	
	* Cổng hàng rào , nhà bảo vệ	800	300	100	
	* Nhà khám đa khoa	500	200	100	
	* TTKL hoàn thành 1997	280	280	280	
2	Xây dựng mới 4 trạm xá xã T.Lập,Đ.Xoài,BGM,M.Hưng	600	750	750	
3	Trạm xá xã Bom Bo	250	250	330	
VII	GIÁO DỤC	7.200	7256	6446	
	Công trình chuyển tiếp	1.209	1309	1324	
1	Xây dựng 117 phòng học	1.209	1309	1311	
2	TTKL 1997 02 phòng tiểu học Bình Phước (Ph.Long)			13	
	Công trình khởi công mới	5.991	5947	5122	
1	Xây dựng các phòng học	4.139	4134	3509	
2	Giải tỏa đền bù khu vực trường TH Sư phạm và trường DT nội trú	852	1175	1175	
3	Trường cấp II-III khu vực Đức Liễu	1.000	500	300	
4	Thiết kế điển hình phòng học		35	35	
5	Đường điện + giếng nước TT Giáo dục - ĐT		103	103	
VIII	TRUNG TÂM CỤM XÃ MIỀN NÚI	2.608	2.608	2.608	
1	TTKL 97 và chuyển tiếp	608	608	608	
2	Khởi công mới	2.000	2.000	2.000	
	(Có biểu chi tiết kèm theo)				
IX	HỖ TRỢ DI DÂN TỰ DO	2.000	2000	2000	
	(Có biểu chi tiết kèm theo)				
X	VĂN HOÁ - XÃ HỘI	2.200	1677	1216	
	Công trình khởi công mới	2.200	1677	1216	
1	Đài PTTH Bình Phước	2.100	1589	955	

	* Giải tỏa đền bù	1.000	132	142	
	* Cổng tường rào , nhà bảo vệ	230	450	250	
	* Nhà đặt may	658	300	156	
	* Xe PV truyền hình	212	360	360	
	* San nền		44	47	
	* Hệ thống điện nước		303		
2	Nhà ở và nhà làm việc Đài PT - TH			173	
3	Tường rào nhà đặt máy FM Đồng Phú	100	88	88	
XI	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	3.613	4046	4702	
	Công trình chuyển tiếp	2.463	2405	2630	
1	Trạm phúc kiểm lâm sản (02 trạm)	750	750	750	
2	Sửa chữa nâng cấp UBND Huyện Lộc Ninh	380	370	370	
3	Trụ sở xã Đak Nhau	20	3	3	
4	Nhà làm việc Phòng Tài chính Huyện Bù Đăng	290	290	290	
5	Cải tạo nâng cấp UBND Huyện Phước Long	800	740	740	
6	Trụ sở xã Tân Hoà	223	252	252	
7	Nhà làm việc Đảng Ủy khối			150	
8	Phòng vi tính báo Bình Phước			75	
	Công trình khởi công mới	1.150	1641	2072	
1	Trụ sở xã Đức Hạnh	450	450	450	
2	Trụ sở Huyện Ủy Lộc Ninh	500	200	200	
3	XD trụ sở Sở KH-CN-MT	200	200	51	
4	Trụ sở Huyện Uỷ Huyện Bù Đăng - Nhà ăn		195	195	
5	Hỗ trợ XD trụ sở xã Minh Lập		150	230	
6	Hỗ trợ XD trụ sở xã Tân Lợi		150	150	
7	Nhà làm việc BQL NM ciment Tà thiết + May Phát điện		166	166	
8	Nhà để xe , giếng , bồn nước Hội LHPN		70	70	
9	Nhà ở , nhà vệ sinh Tỉnh đoàn		60	60	
10	Hỗ trợ UBND xã Lộc Thiện			250	
11	Hỗ trợ UBND xã Lộc Thuận			250	
XII	AN NINH QUỐC PHÒNG	300	300	635	
1	Hỗ trợ an ninh Quốc phòng	300	300	550	
				250	
2	Hỗ trợ đường vào Tỉnh đội			85	
XIII	VỐN KẾT DƯ CỦA HUYỆN	3.800	3680	3680	
A	Huyện Phước Long	1.250	1100	1100	
1	Trụ sở UBND xã Phú Riềng	450	450	450	
2	Hoàn thiện hạ tầng chợ Phước Long	300	300	300	
3	Trụ sở UBND xã Bù Gia Mập	500	350	350	Tỉnh hỗ trợ 250tr
B	Huyện Bình Long	800	800	800	
1	Trụ sở làm việc UBND xã An Phú	400	400	400	Tỉnh hỗ trợ 250tr
2	Trụ sở làm việc UBND xã Thanh Phú	400	400	400	Tỉnh hỗ trợ 250tr

C	Huyện Đồng Phú	800	830	830	
1	Trụ sở làm việc UBND xã Tân Hưng	250	280	280	
2	Trụ sở làm việc Đồn Công an Thị trấn Đồng Xoài	380	380	380	Tỉnh hỗ trợ 200tr
3	Cổng tường rào Trường TH Tân Đồng	90	90	90	
4	Hoàn thiện trụ sở làm việc các cơ quan Huyện	80	80	80	
	* Ủy Ban MTTQ	40	40	40	
	* Hội Cựu Chiến Binh	20	20	20	
	* Hội LH Thanh Niên	20	20	20	
D	Huyện Bù Đăng	500	500	500	
1	Trụ sở làm việc UBND xã Bom Bo	500	500	500	Tỉnh hỗ trợ 400tr
E	Huyện Lộc Ninh	450	450	450	
1	Trụ sở lám việc UBND xã Tân Thành	450	450	450	Tỉnh hỗ trợ 250tr
XIV	QUY HOẠCH - CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	6.314	4.676	5.728	
1	QH chi tiết Thị trấn Lộc Ninh	100	132	132	
2	QH chi tiết Thị trấn Chơn Thành	100	70	70	
3	QH phát triển thủy sản Tỉnh Bình Phước	30	30	30	
4	QH Thủy lợi khu tưới phía Bắc CT Phước Hoà	200	200	200	
5	QH Lưới điện Tỉnh Bình Phước	100	100	100	
6	QH ngành công nghiệp Tỉnh B.Phước	100			
7	CBĐT dự án hạ tầng nông thôn(Sở NN-PTNT)	500	200	300	
8	CBĐT dự án hạ tầng nông thôn(Sở GT-VT)	300	150		
9	CBĐT hệ thống thủy lợi Bàu Úm	150	150	55	
10	CBĐT hệ thống thủy lợi Lộc Quang	200	200	200	
11	CBĐT nhà máy Ciment Tà Thiết	400	400	250	
12	CBĐT cầu Sông Bé trên	300	300	300	
13	CBĐT nhà trẻ Thị xã	50	20	20	
14	CBĐT trường Trung học Y tế	100	100	100	
15	CBĐT Bệnh viện Huyện Lộc Ninh	100	20	20	
16	CBĐT Trung tâm xúc tiến việc làm	50	20	20	
17	CBĐT 11 Sở:TC,XD,CN,NN,GT,GD,YT,KH-CNMT,TP,VHTT,KH-ĐT	240	360	400	
18	CBĐT : Ban TCTU, Ban KT, Dân vận , Phụ nữ , Tỉnh Đoàn Mặt trận , LĐLĐ Tuyên giáo	194	194	194	
19	CBĐT Trung tâm VH-TT Bù Đăng	30	80	80	
20	CBĐT mở rộng ĐT.741 - 749 khu Thị trấn Phước Bình	50			
21	CBĐT + TKKT nâng cấp hệ thống thủy lợi An Khương	300	200	300	
22	CBĐT + TKKT Trụ sở UBND Tỉnh	200	200	200	
23	CBĐT + TKKT Trụ sở Tỉnh Ủy	200	100	100	
24	CBĐT + TKKT Nhà khách UBND Tỉnh	200	200	200	
25	CBĐT + TKKT Hội trường và trụ sở HĐND Tỉnh	200			
26	CBĐT +TKKT hệ thống đường khu tái định cư	200	100	100	
27	CBĐT +TKKT hệ thống thoát nước Thị xã	200	100	100	

28	CBĐT + TKKT Trung Tâm Văn hoá - Thông tin	100	50	50	
29	CBĐT + TKKT + KTCB khác ĐT.748	300	100	390	
30	CBĐT + TKKT + KTCB khác ĐT.741	300	100	404	
31	CBBĐT + TKKT + KTCB khác ĐT.749	200	200	380	
32	CBĐT + TKKT lưới điện xã Bình Thắng	60	60	60	
33	CBĐT CT điện khí hoá nông thôn (Sở CN)	50	25	25	
34	CBĐT + TKKT Công viên TDTT	100	100	100	
35	CBĐT hệ thống thoát nước Thị trấn Thác Mơ	10	10	10	
36	CBĐT + TKKT Công viên Văn hoá	100	20	20	
37	CBĐT + TKKT đường vào KCN nam Chơn Thành+Q/hoạch	300	100	100	
38	CBĐT + TKKT trụ sở TT Y tế dự phòng		50	50	
39	CBĐT đường QL.14 - Đăng Hà		20	20	
40	CBĐT cầu Trà Thanh		20	20	
41	CBĐT xây dựng Nghĩa trang Liệt sỹ Tỉnh		45	45	
42	Quy hoạch ngành thủy lợi		50	50	
43	CBĐT Đường điện Lộc Tấn - Thanh Lương		50	50	
44	CBĐT thủy lợi Rừng Cấm		50	34	
45	CBĐT trụ sở Chi cục Kiểm lâm			20	
46	CBĐT + TKKT Đài PT - TH Bình Phước		5	439	
	* CBĐT			152	
	* TKKT Trung tâm			211	
	* TKKT Nhà phát xạ			25	
	* TKKT Hệ thống hạ tầng			51	

* GHI CHÚ :

. Chuyển 270 triệu từ vốn XDCB sang vốn sự nghiệp giao thông

. Chuyển 250 triệu từ vốn XDCB sang vốn khác Ngân sách (Mua nhà BQL nhà máy ximăng Tà thiết)

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÒN TẠM ỨNG CHƯA QUYẾT TOÁN NĂM 1997
CHUYỂN KẾ HOẠCH NĂM 1998

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Số tiền	Ghi chú
I/	***Vốn ĐTXDCB***		
1	Quy hoạch PT thủy sản Bình Phước	25.000.000	(QH)
2	Trụ sở đài PTTH Bình phước	20.000.000	(CBĐT)
3	Công viên TDTT	10.000.000	(CBĐT)
II/	***XDCB***		
1	Trụ sở UBND Tỉnh	10.000.000	
2	Đường điện thác số 4 thanh an	57.800.000	
3	Giải phóng mặt bằng, cắm mốc lô	131.279.000	
4	theo quy hoạch thị xả		
5	Nhà máy nước Đồng xoài	167.210.000	
6	Trải đá tráng nhựa ĐT 741	143.986.000	
7	Nâng cáp bệnh viện Đồng phú	113.900.000	
8	Cải tạo hồ Suối Cam	17.868.000	
9	Hồ thủy lợi Lộc Quang	10.000.000	
10	Công trình nước sạch nông thôn	5.000.000	
11	Trụng tâm cụm xả miền núi	2.986.000	
12	Ban chỉ đạo trung tâm cụm xã	10.000.000	
13	Đường điện Đức liểu -Nghĩa Trung	122.100.000	
14	Trụ sở Tỉnh Ủy	882.923.000	
III/	***SỰ NGHIỆP KINH TẾ***		
1	Duy tu ĐT 750	3.787.000	
IV/	***SỰ NGHIỆP THỦY LỢI***		
1	Hệ thống thủy lợi đập suối Ông	19.240.000	
2	Hệ thống thủy lợi Lộc khánh	30.000.000	
3	Áo bê tông TAKTE	18.000.000	
V/	***SỰ NGHIỆP LÂM NGHIỆP***		
1	Rừng kinh tế Tân lập	30.000.000	

Sheet14

KẾ HOẠCH ĐIỀU HÒA

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP

Đơn vị : Triệu đồng

STT	DANH MỤC	NĂNG LỰC THIẾT KẾ	KẾ HOẠCH 1998	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH	KH ĐIỀU HOÀ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5		6
	TỔNG CỘNG	66 P	1209	1309	1311	
I	Huyện Đồng Phú	7	161	147	147	
1	MN Tân Lập	1	8	6	6	
2	TH Tân lập A	1	8	6	6	
3	TH Thuận Lợi	1	10	10	10	
4	PTTH Đồng Xoài	2	81	79	79	
5	TH Phước Thiện	1	27	22	22	
6	TH Tân Phước	1	27	24	24	
II	Huyện Bình Long	25	453	577	575	
1	THCS Thanh Lương	2	15	8	8	
2	TH Thanh Lương A	2	3	2	2	
3	THCS Phước An	2	15	6	6	
4	TH Thanh Lương B	2	3	2	2	
5	MG Thanh Lương	1	13	5	6	
6	MG Phước An	1	13	6	6	
7	THCS Đồng Nơ	3	123	112	112	
8	TH Nha Bích	2	90	82	82	
9	TH Minh Lập	2	68	60	60	
10	TH Thị trấn Chơn Thành	2	53	45	45	
11	THCS Minh Thành	2	57	49	49	
12	MG Họa Mi	1		54	54	
13	TH Lợi Hưng A	1		50	50	
14	TH Lợi Hưng B	2		96	93	
III	Huyện Hớn Minh	18	271	228	232	
1	TH Lộc Thái B	5	30	20	20	
2	PTCS Lộc Hiệp	3	23	19	19	
3	THCS Tân Tiến	4	42	27	27	
4	TH Thiện Hưng	1	55	48	48	
5	TH Lộc Tấn	3	23	23	26	
6	TH Lộc Hưng	1	49	45	46	
7	TH Lộc An	1	49	46	46	
IV	Huyện Bù Đăng	10	311	341	341	
1	MG Họa Mi	2	94	88	88	
2	TH Đăng Hà	2	116	101	101	

3	TTGD Thường Xuyên	4	101	94	94	
4	TH Đức Liễu	2		58	58	
V	Huyện Phước Long	6	13	16	16	
1	MG Phú Riềng	2	1	2	2	
2	MG Bình Thắng	2	6,5	9	9	
3	TH Đức Hạnh A	1	0,5	1	1	
4	THCS Đa Kia	1	5	4	4	

KẾ HOẠCH ĐIỀU HÒA DANH MỤC PHÒNG HỌC NĂM 1998

Đơn vị : Triệu đồng

STT	DANH MỤC	NĂNG LỰC TK	KẾ HOẠCH 1998	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH	KH ĐIỀU HOÀ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG		4139	4982	3509	
I	*Tỉnh Bình Phước*		1335	1298	706	
1	Trụ sở Sở GD - ĐT		280	280	60	
2	Nhà học hiệu bộ trường PTDTNT tỉnh		200	200	200	
3	Nhà học trường Trung học Sư phạm		641	318	318	
4	Phổ thông trung học cấp II - III Tân Hoà		46	300		
5	Nhà ở cho học sinh DTNT		84	40	40	
6	Phổ thông trung học bán công Lộc Ninh	4P	84	88	88	
7	Phổ thông trung học cấp II-III Tân Khai	8P		72		
II	*Huyện Đồng Phú*	21 phòng	794	1695	848	
1	Tiểu học Tân Lập B	1	46	46	46	
2	Mầm non Đồng Tâm	2	84	82	82	
3	Tiểu học Tân Phước	2	83	83	83	
4	Tiểu học Tân Hoà	1	83	45	45	
5	Mầm non Tân Lợi	1	83	45	45	
6	Mầm non Tân Hoà	3	83	142	143	
7	Phổ thông trung học Đồng Xoài	3	83	50	50	Huyện huy động 70 triệu
8	Tiểu học Tân Hưng A	5	83	188	188	
9	Phổ thông trung học bán công Đồng Xoài	3	83	83	83	Huyện huy động 40 triệu
10	Mầm non Đồng Phú		83	83	83	
III	*Huyện Bà Đăng*	17 phòng	800	684	629	
1	Tiểu học Nghĩa Trung (Thôn 2)	3	130	121	121	
2	Mẫu giáo Nghĩa Trung	2	180	85	85	
3	Tiểu học Minh Hưng	2	50	55	56	
4	Tiểu học Đồng nai	1	56	47	47	
5	Mẫu giáo Đồng Nai 1	1	56	49	49	
6	Mẫu giáo Đồng Nai 2	1	56	50	50	
7	Tiểu học Thọ sơn	1	49	45	45	
8	Tiểu học Thọ sơn	1	49	45	45	
9	Tiểu học Đức liễu	2	87	56		
10	Tiểu học Nghĩa Trung (Thôn 3)	2	87	87	87	
11	Trung học cơ sở Minh Hưng	1		44	44	
IV	*Huyện Bình Long*	17 phòng	688	673	703	

1	Mẫu giáo Thanh An	1	53	54	54	
2	Mẫu giáo An Lộc	1	50	54	54	
3	Mẫu giáo Tân Khai	2	85	95	79	
4	Trung học cô sở An Lộc	2	85	72	76	
5	Trung học cơ sở Tân Khai	2	85	69	75	
6	Tiểu học Tân Khai	2	85	69	75	
7	Mẫu giáo Chơn Thành	1	80	40	45	
8	Mẫu giáo Minh Hưng	2	80	73	80	
9	Trung học cơ sở Nha Bích	1	85	39	45	
10	Trung học cơ sở Minh Hưng	2		70	75	
11	Tiểu học Phước An	1		38	45	
V	*Huyện Phước Long*	8 phòng	322	368	359	
1	Trung học cơ sở Long Tân	2	80	88	88	
2	Trung học cơ sở Nông trường 8	2	80	88	80	
3	Trung học cơ sở Đak Ơ	1	40	50	50	
4	Mẫu giáo Phước Bình	1	82	54	53	
5	Trung học cơ sở Long Bình	2	40	88	88	
VI	*Huyện Lộc Ninh*	6 phòng	200	264	264	
1	Tiểu học Hưng Phước	2	45	88	88	
2	Trung học cơ sở Bù Đốp	2	45	88	88	
3	Tiểu học Thanh Hoà	2	110	88	88	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XDCB -NGUỒN VỐN OECF

ĐVT: TRIỆU ĐỒNG

STT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	KẾ HOẠCH NĂM 1998	GHI CHÚ
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	**8.000**	
1	Hoàn thiện ĐT 741	3.000	
2	Đường nội ô thị trấn Phước Long	2.000	
3	Điện khí hóa xã Bình Thắng	2.000	
4	Cải tạo,phục hồi lưới điện Lộc tấn - Thanh Lương	1.000	

KẾ HOẠCH ĐIỀU HÒA KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH NĂM 1998
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	KẾ HOẠCH 1998	KH ĐIỀU HÒA
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	2500	2543
I	Huyện Phước Long	620	620
1	Hoàn thiện cống thoát nước , vĩa hè khu bia Bà Rá - Công viên Tư Hiền	200	150
2	Điện chiếu sáng đường đôi	20	20
3	Đèn đường : Suối Dung - Phước Bình;Tư Hiền - Thác Mẹ;Quanh Hồ Long Thủy	400	
4	Đèn đường Tư Hiền - Thác Mẹ		150
5	Hoa viên Phước Long		300
II	Huyện Đồng Phú	780	823
1	Đèn đường Thị trấn Đồng Xoài	250	250
2	Trang bị xe rác Thị trấn Đồng Xoài	170	161
3	Trạm cấp nguồn đèn đường Thị trấn Đồng Xoài	60	62
4	Mốc lộ giới , biển báo	40	40
5	Bó vĩa mở rộng đường chợ Đồng Phú	100	
6	Láng nhựa đường sân bóng	160	310
III	Huyện Bình Long	400	400
1	Đèn đường Thị trấn An Lộc	200	200
2	Đền đường Thị trấn Chơn Thành	200	200
IV	Huyện Bù Đăng	300	300
1	XD Hệ thống thoát nước Thị trấn Đức Phong	50	50
2	Đèn đường Thị trấn Đức Phong	250	250
V	Huyện Lộc Ninh	400	400
1	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt TT Lộc Ninh	400	
2	Mở rộng Cầu Ngập láng nhựa đường Lò heo		230
3	Trải đá láng nhựa Đường Hàng Dừa		150
4	Sửa chữa khán đài Sân vận động		20

Chỉ tiêu kế hoạch điều hòa vốn sự nghiệp kinh tế năm 1998

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	CHỈ TIÊU năm 1998		Chỉ tiêu điều chỉnh	
			S.L	VỐN	S.L	VỐN
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG			12.990		13.260
	SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG			*8.500*		*8.870*
	ĐƯỜNG TỈNH					
A	Sửa chữa thường xuyên					
1	SC thường xuyên ĐT741 (Bàu trư - Đồng Xoài)	km	21	100	21	139
2	Duy tu đường ĐT 750 (Minh Hưng-Đặc Nhau)	km	15	200	15	165
3	Duy tu đường ĐT751 (Chơn Thành-Cầu Chà Và)	Km	7	467	7,1	422
4	Cắm mốc lộ giới và Biển báo các đường Tỉnh	cọc	3000	300	2300	310
5	Đảm bảo giao thông ĐT 748			0		100
6	Sửa chữa đường Sao Bộng - Đăng Hà			0		160
7	SCthường xuyên ĐT 741 (Bù Nho- Phước Bình)			0		20
8	Dự phòng			50		0
B	***Sửa chữa tập trung***			547		548
1	Láng nhựa đường nội ô TT Đức Phong (C.tiếp)	km	1,1	480		460
2	TTKL Đảm bảo GT đường ĐT 748	Km		14		17
3	TTKL đường vào các cơ quan	km		8		11
4	TTKL Cống Tầm Roong			45		60
	ĐƯỜNG HUYỆN					
I	*HUYỆN ĐỒNG PHÚ*					
A	Sửa chữa thường xuyên		0	30		0
1	Cắm mốc lộ giới đường huyện và xã	cọc		30		0
B	Sửa chữa tập trung					
1	Đường QL14 - Ấp 2 Đồng Tâm	km	3	150		380
2	Đường vào suối Lam	km	2,07	200		0
3	Đường 322 (Ngã tư Sóc Miên - Tân Phước)	km	6	200		490
4	TTKL + chuyển tiếp Cầu trên đường Đồng In-Đồng Trắc	m		260		120

5	TTKL đường Suối Đôi - Đồng Tâm			112		64
6	CBĐT đường Bình Thiện - Tân Đồng			85		0
II	***HUYỆN BÌNH LONG***					
A	Sửa chữa thường xuyên					
1	Dặm vá đường nội ô thị trấn An Lộc	m2		30		0
2	Hệ thống ATGT và mở rộng bó vỉa Thị trấn			80		0
3	TTKL mốc lộ giới AT giao thông 1997			0		6
B	Sửa chữa tập trung					
1	TTKL đường Trần Phú	km		30		32
2	Láng nhựa đường Lê Lai			0		80
3	Sửa chữa cầu suối dzu					90
4	Sửa chữa tập trung đường Nguyễn Trãi			0		100
III	***HUYỆN LỘC NINH***					
A	Sửa chữa thường xuyên					
1	Duy tu sói đó đường xã Lộc Thành	km	4,5	100		0
B	Sửa chữa tập trung					
1	Nâng cấp trái sói đó đường vào đồn BP 793	km	6	300		450
2	Nâng cấp sói đó đường L.Hưng-L.Thiện-L.Thái	km	10	250	3,6	230
3	Đường Lộc Hưng - Lộc Thành (Chuyển tiếp)	km		450		400
4	TTKL cầu, cống Lộc Hưng - Lộc Thành	c/m		400		450
IV	***HUYỆN PHƯỚC LONG***					
A	Sửa chữa thường xuyên					
1	Duy tu đường từ ngã 3 đài tiếp sóng-Ngã 3 Phước Lộc	km	2,2	80		150
2	Đường vòng hồ Long Thuỷ - Kè đá	km	1	80		100
3	Cắm mốc lộ giới đường huyện	km	300	30		0
B	Sửa chữa tập trung					
1	XD cầu Bình Thắng - Hà Bắc	m	25	200		0
V	***HUYỆN BÙ ĐĂNG***					
A	Sửa chữa thường xuyên			30		0
1	Cắm mốc lộ giới đường huyện	cọc	300	30		0
B	Sửa chữa tập trung					
1	Đường vào trạm xá xã Nghĩa Trung					25

	SỰ NGHIỆP THUỶ LỢI			2.100		1.980
	A/ Công trình chuyển tiếp					
	1) Hệ thống thuỷ lợi Suối Ông			190		223
	2) Cửa van Tống Lê Chàm			10		12
	B/ Công trình khởi công mới					
	2) Hệ thống tiêu úng Tân Quan			200		135
	3) Cải tạo hệ thống thuỷ lợi Bù Nâu			200		0
	4) CBĐT HT Thuỷ lợi Bù Nâu			0		60
	7) Sửa chữa đập Bù Môn			0		50
	SỰ NGHIỆP LÂM NGHIỆP			1.990		1.940
	1) Hỗ trợ QLBV Rừng			482		585
	2) Phòng chống cháy rừng trồng			119		120
	3) Hỗ trợ trồng cây nhân dân			100		135
	4) XD Trạm QLBV rừng			60		90
	5) XD Nhà LV. BQL rừng Cát Tiên			0		120
	6) Cấp quyền sử dụng đất			750		164
	SỰ NGHIỆP NÔNG NGHIỆP			400		470
	1) Dự án mô hình rau an toàn			40		70
	2) Chương trình phát triển cây Ca Cao			0		40

CHỈ TIÊU ĐIỀU HÒA KẾ HOẠCH CHI SỰ NGHIỆP LÂM NGHIỆP NĂM 1998

ĐVT: TRIỆU ĐỒNG

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	TTKL 1997	Chăm sóc rừng trồng		PCC rừng trồng		Hỗ trợ QLBV rừng		Trồng rừng sau KT(ha)	Giao quyền SD đất LN	Công trình khác
				SL	Vốn ĐT	SL	Vốn ĐT	SL	Vốn Đ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
	TỔNG CỘNG	1.940	165	533	315	111	120	215.314	585	11	410	345
1	LT Minh Đức	153	38	45	20	20	20	8.738	40			35
2	LT Suối Nhung	97		52	30	7	7	12.000	60			
3	Cty CS Sông Bé (LT.Phú Thành)	180	33	138	85	17	22	8.316	40			
4	BQL rừng KT Tân Lập	214	33	78	45	6	6	8.074	40			90
5	LT Mã Đà	186	18	138	85	23	23	11.651	60			
6	LT Đức Bổn	92	12					18.429	80			
7	LT Thống Nhất	53						10.653	53			
8	LT Lộc Ninh	67	5	31	20	23	27	2.811	15			
9	LT Tà Thiết	40	8					5.581	32			
10	LT Nghĩa Trung	0						17.720				
11	LT Đường 10	129	14					26.218	115			
12	LT Bù Đăng	0						21.908		3		
13	LT Bù Gia Mập	0						6.545		3		
14	LT Hạnh Phúc	50						10.000	50		0	
15	LT Đắc Ơ	0						9.320		2		
16	LT Đồng Xoài	420				10	10	13.706		3	410	
17	LT TNXP 30	39	4	51	30	5	5	23.644				
18	Sở NNPTNT	220										220

CHỈ TIÊU ĐIỀU HÒA KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ NĂM 1998

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	CHỈ TIÊU năm 1998		Chỉ tiêu điều hòa	
			S.L	VỐN	S.L	VỐN
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG			2.466		3.400
	Huyện Bù Đăng			795		805
1	*DA xã Thống Nhất*			670		680
	XD trường học	Phòng	2	80	2	90
	Huyện Phước Long			256		276
2	*DA xã Long Hà*			241		261
	XD đường GTNT GĐ II	km	4,15	140	4	121
	XD trường học	Phòng	2	80	2	95
	XD giếng nước	Cái		0	8	24
	Huyện Đồng Phú			663		676
3	*DA xã Đồng Tâm*			663		676
	XD trường học	Phòng	2	80	2	85
	XD giếng nước	Cái	10	30	10	38
	Huyện Bình Long			367		1.218
4	*DA xã Lợi Hưng*			47		38
	XD đường GTNT (GĐII)	km	2,2	47	2,2	38
5	*DA xã An Khương*			220		580
	XD cầu	cái	2	220	2	580
6	*DA xã Minh Đức*			100		600
	Khai hoang trồng cây công nghiệp	Ha	400	100	180	600
	Huyện Lộc Ninh			287		307
7	*DA xã lộc Khánh*			100		120
	XD đường GTNT	Km	2	100	2	120
8	*DA xã Lộc thành*			132		132
	Bổ sung vốn Khai hoang ruộng nước	Ha	8	50		50
9	*QLDA*	%	4	98	4	118
	Chi Cục DD-ĐCĐC			40		48
	BQL các Huyện			58		70

CHỈ TIÊU ĐIỀU HÒA KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH 327 NĂM 1998

ĐVT: TRIỆU ĐỒNG

STT	DỰ ÁN	Tổng vốn đầu tư theo QĐ 53/1998			Tổng vốn đầu tư điều hòa			KẾ HOẠCH ĐIỀU HÒA NĂM 1998										
								SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP						XÂY DỰNG HẠ TẦNG				Chuyển tiếp và TTKL 1997
		Tổng số	NS cấp	vay	Tổng số	NS cấp	vay	Tổng cộng	Chăm sóc		Phòng CCR		Cộng	Đường GT/cầu		Trạm QLBV rừng		
									SL (ha)	Vốn	SL (ha)	Vốn		SL (Km/c)	Vốn	SL (m2)	Vốn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG	13,737	12,012	1,725	14,884	13,159	1,725	7,679	2,936	1,332	264	305	1,93	29	1,562	140	200	2,756
	DỰ ÁN CT 327	12,829	11,358	1,471	13,964	12,493	1,471	7,149	2,439	1,098	215	250	1,93	29	1,562	140	200	2,653
1	Dự án LT Minh Đức	2,660	1,810	850	2,840	1,990	850	1,096	603	271	70	75	28	4,8	257			475
2	Dự án LT Tà Thiết	1,237	1,191	46	1,426	1,380	46	969	248	112			1					339
3	Dự án LT Đức Bổn	378	378	0	128	128	0	105										
4	Dự án LT Hạnh Phúc	1,139	1,069	70	931	861	70	513										295
5	Dự án LT Đắc Ơ	1,092	964	128	1,110	982	128	509					26					133
6	Dự án LT Bù Gia Mập	935	815	20	707	687	20	357					25	4	225			26
7	Dự án LT Đường 10	707	682	25	733	708	25	508					2					145
8	Dự án LT Bù Đăng	1,453	1,311	142	1,513	1,371	142	832					42	8	380			
9	Dự án LT Thống Nhất	423	423	0	923	923	0	835										
10	Dự án LT Nghĩa Trung	659	549	110	798	688	110	380					1					261
11	Dự án Rừng ĐD Bà Rá	287	287	0	296	296	0	102										165
12	DA Khu bảo tồn TN BGM	877	877	0	1,477	1,477	0	184					65			140	200	596
	CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP	908	654	254	920	666	254	530	497	234	49	55		0	0	0	0	103
1	DA LT Lộc Quang(LT.TNXP30)	132	132	0	144	144	0	125	187	85	10	12						
2	DA BQL Rừng KT Tân Lập	160	160	0	160	160	0	144										
3	DA LT Mã Đà	90	90	0	90	90	0	86										
4	DA LT Đồng Xoài	261	261	0	261	261	0	175										
5	DA Vùng Nha Bích - ML	265	11	254	265	11	254	0										

1) Nguồn vốn: - Vốn năm 1998: 5.165 triệu đồng

- Vốn chuyển tiếp năm 1997: 9,719 triệu đồng

2) Phần thanh toán khối lượng 1997 có biểu chi tiết kèm theo

CHỈ TIÊU ĐIỀU HÒA TTKL HOÀN THÀNH 1997 CHƯƠNG TRÌNH 327CT

ĐVT: Triệu đồng

STT	DỰ ÁN	ĐVT	chỉ tiêu đầu năm		chỉ tiêu điều hòa	
			khối lượng	vốn đầu tư	khối lượng	vốn đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	Tr.đồng		**1.846**		**2.756**
1	**LT Minh Đức**	Tr.đồng		**370**		**475**
	Trồng rừng	ha	214	46	214	118
	Chi phí quản lý	Tr.đồng		26		33
	Đường giao thông	km	4,2km+1c	140	4,2km+1C	166
2	**LT Tà thiết**	Tr.đồng		**280**		**339**
	Chi phí quản lý	Tr.đồng		26		30
	Đường giao thông	km		0	5	55
3	**LT Hạnh phúc**	Tr.đồng		**253**		**295**
	Trồng rừng	ha	62	35	62	75
	Chi phí quản lý	Tr.đồng		0		2
4	**LT Đắc ơ**	TrĐ		**115**		**133**
	Trồng rừng	ha	116	59	116	75
	Chi phí quản lý	Tr.đồng		7		9
5	**LT Bù gia Mập**	Tr.đồng		**14**		**26**
	Trồng rừng	ha		0	25	10
	Chi phí quản lý	Tr.đồng		0		2
6	LT Đường 10	Tr.đồng		119		145
	Trồng rừng	ha	60	32	60	56
	Chi phí quản lý	Tr.đồng		8		10
7	**LT Nghĩa trung**	Tr.đồng		**122**		**261**
	Trồng rừng (1996+1997)	ha	51	18	117	145
	Đường giao thông	km		73	6	85
8	**DA rừng ĐD Bà rá**	Tr.đồng		**156**		**165**
	Trồng rừng	ha	43	3	43	12
9	**Khu BTTN BGM**	Tr.đồng		**96**		**596**
	Đường giao thông	km		0	7	500

Ghi chú : Khối lượng thanh toán bao gồm cả các công trình được cân đối bằng vốn NS hỗ trợ năm 1997

CHỈ TIÊU ĐIỀU HÒA KẾ HOẠCH DI DÂ NĂM 1998

ĐVT: Triệu đồng

SỐ TT	HẠNG MỤC	ĐVT	CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH 1998		CHỈ TIÊU ĐIỀU HÒA	
			KL	VỐN ĐT	KL	VỐN ĐT
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	hộ	300	305	300	305
I	Di dân nội Tỉnh	hộ	200	160	200	160
1	Huyện Bình Long	hộ	100	80	109	87
2	Huyện Lộc Ninh	hộ	35	28	12	10
3	Huyện Phước Long	hộ	35	28	58	46
4	Huyện Đồng Phú	hộ	30	24	21	17
II	Di dân ngoài Tỉnh	hộ	100	120	100	120
	Huyện Bù Đăng	hộ	100	120	100	120
III	Chi phí chung	hộ	300	25	300	25

CHỈ TIÊU ĐIỀU HÒA KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH 773 NĂM 1998

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	CHỈ TIÊU năm 1998		Chỉ tiêu điều hòa	
			S.L	VỐN	S.L	VỐN
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng cộng			***600***		***600***
1	***Dự án xã Tân Quan***			***200***		***208***
	TTKL 1997(CT trường học)					8
2	***Dự án xã Minh Đức***			***400***		***392***
	XD đường GTNT	km	6	300	6	292

Sheet10

KẾ HOẠCH ĐIỀU HÒA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 1998
(PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN MẠI DÂM)

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	KẾ HOẠCH NĂM 1998		KẾ HOẠCH ĐIỀU HÒA (Theo công văn số:515/LĐ-TBXH-Phòng chống TNXH)	
	DANH MUC	KH 1998	DANH MUC	KH1998
1	2	3	4	5
	TỔNG CÔNG	225		225
1	Hỗ trợ chỉ đạo sơ , tổng kết	20	Khen thưởng	6
2	Phụ cấp cho cán bộ xã	8	Phụ cấp cộng tác viên ở xã	25
3	Tuyên truyền GD	38	Thông tin tuyên truyền ,GD	30
4	Điều tra , kiểm soát	30	Hội nghị tổng kết	9
5	Tiền thuốc cho ĐT	4	Chi phí phục vụ chuyên môn	
			Trong đó:*Điều tra truy quét,phá ổ nhóm	30
			*Công tácchỉ đạo	10
6	Tiền ăn cho ĐT	22	Chi công tác xã hội (tiền thuốc , ăn ,tái hoà nhập cộng đồng	45
7	Tái hoà nhập cộng đồng	6	Thí điểm xã phường lành mạnh	20
8	Tiền học nghề	12	Mua sắm tài sản cố định	
9	Thí điểm xã , phường	40	TĐ:* Mua sắm trang thiết bị LĐSX dạy nghề cho CSCB	40
10	Sửa chữa , nâng cấp trung tâm	20	* Nâng cao năng lực cơ quan chuyên trách	10
11	Nâng cao năng lực cơ quan chuyên trách	25		

KẾ HOẠCH ĐI[illegible]ỦA

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TI[illegible] GIÁO DỤC NĂM 1998

CHỦ ĐẦU TƯ : SỞ GIÁO D[illegible] ĐÀO TẠO

STT	DANH MỤC	Năng lực thiết kế	Vốn kế hoạch 1998	DANH MỤC	NLTK	KHĐH	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Tăng cường cơ sở vật chất trường học (làm mới)	44 phòng	1800	Tăng cường cơ sở vật chất trường h		1800	
A	*Huyện Đồng Phú*	*4*	*164*	Huyện Đồng Phú	17	357	
1	MG Thuận Lợi	2	80	Tiểu học Đồng Tâm	2	84	
2	PTTH B/C Đồng Xoài	2	80	Tiểu học Tân Hòa	2	80	
				THCS Đồng Tâm	2	37	
				TH Tân Thành (nông trượng)	3	40	
				Mầm non Hoa Sen (Tân Hưng A)	2	33	
				Tiểu học Thuận Lợi (Thuận Tân)	2	25	
				Tiểu học Đồng Tâm (cây số 6)	2	25	
				Mầm non hoa Sen (cụm 4)	2	33	
B	*Huyện Bình Long*	*16*	*594*	Huyện Bình Long	16	358	
1	MG Tân Khai	2	85	Mẫu giáo Minh Hưng	2	84	
2	MG Nha Bích	2	85	THCS Đồng Nơ	2	79	
3	TH An Lộc B	2	85	THCS Minh Hưng	2	78	
4	TH Phước An	2	85	PTTH Tân Khai	8	24	Hỗ trợ XD 8 phòng lầu
5	TH Minh Đức	2	85	TH Minh Đức (1+1)	2	93	
6	PTTH Chơn Thành	2	85				
7	PTTH B/C An Lộc	2	85				
C	*Huyện Phước Long*	*12*	*522*	Huyện Phước Long	14	532	
1	MG Đa Kia	2	90	Mẫu giáo Phú Riềng	2	83	
2	TH Bình Thắng	2	87	THCS Long Hưng	2	80	
3	TH Long Hà B	2	87	THCS Balda	2	84	

4	TH Long Bình	2	87	Tiểu học Phước Tín A	2	82
5	PTTH Phú Riềng	2	87	Tiểu học Long Tân	2	81
6	THCS Bình Thắng	2	87	THCS Bình Thắng	2	87
				Tiểu học Long Phú	2	35
D	Huyện Lộc Ninh	6	255	Huyện Lộc Ninh	14	252
1	TH Lộc Quang	2	85	Tiểu học Lộc Tấn	4	82
2	TH Lộc Hiệp	2	85	Tiểu học Lộc An	2	85
3	PTTH Lộc Ninh	2	85	Nhà ở tập thể học sinh dân tộc	8	85
E	Huyện Bù Đăng	6	266	Huyện Bù Đăng	8	301
1	PTCS Thống Nhất	2	88	PTCS Thống Nhất	2	97
2	TH CS Thọ Sơn	3	130	THCS Thọ Sơn	3	123
3	PTCS Thống Nhất (Bãi cát)	1	47	PTCS Thống Nhất (bãi cát)	1	51
				THCS Minh Hưng	2	30
II	Phổ cập GD Tiểu học và CMC		630	Phổ cập GD tiểu học và chống mù chữ		630
III	Tăng cường cơ sở vật chất trường Sư phạm		2250	Tăng cường CSVC trường SP		2250
	Nhà học chính trường TH Sư phạm			Nhà học chính trường THSP		2250
IV	Tăng cường CSVC miền núi , vùng sâu , vùng DT ít người		1350	Tăng cường CSVC miền núi, Vsâu, Vxa, Vđặc tộc ít người		1350
	Nhà học , Hiệu bộ trường PTDTNT Tỉnh		1290	Nhà học hiệu bộ : trường PTDTNT Tỉnh		1290
	Sách giáo khoa dân tộc		60	Sách giáo khoa dân tộc		60
	Tổng Cộng		9000			9039